

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2016/ HNGĐ-ST
Ngày: 18/8/2016
V/v: *Tranh chấp hôn và nhân gia
đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử Sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiến
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sửu
Ông Trần Thanh Bình

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Văn Chức - Cán bộ Tòa
án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Đức Sơn – Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 18/8/2016, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét
xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2016/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm
2016 về tranh chấp hôn nhân và gia đình

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 13/2016/QĐST- HNGĐ
ngày tháng 7 năm 2016 và quyết định hoãn phiên tòa số 05/2016/QĐST – HNGĐ
ngày 09/8/2016 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Giáp Văn N - sinh năm 1981; Trú quán: Thôn L, xã S,
thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L – sinh năm 1984; ĐKHKT: Thôn T, xã T, huyện
L, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang làm việc tại: Cty TNHH dệt may T – đường T, khu
công nghiệp T, thành phố T, Đài Bắc, Đài Loan (vắng mặt); ủy quyền Ông Nguyễn
Văn L, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận các
văn bản tố tụng và giải quyết về phần tài sản. Ông Nguyễn Văn L có mặt:

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Giáp Văn N
trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn ngày 23/02/2012 tại UBND xã S,
thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh và chị L có được tự do tìm
hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân và được hai gia đình tổ chức đám cưới theo
phong tục địa phương. Cưới xong, vợ chồng anh về sống chung với bố mẹ đẻ chị L
ở thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang được khoảng 1 tuần thì chị L sang Đài
Loan lao động theo hợp đồng đã ký từ trước. Anh ở nhà bố mẹ chị L được khoảng
3 đến 4 tháng thì chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở thôn L, xã S, thành phố B ở.

Chị L sang Đài Loan lao động, thời gian đầu thỉnh thoảng gọi điện về hỏi
thăm con. Được khoảng 6 tháng sau khi cưới thì giữa anh và chị L phát sinh mâu

thuần, nguyên nhân là do tính tình anh và chị L không hợp nhau, vợ chồng xa cách nên không tin tưởng lẫn nhau do đó khi điện thoại liên lạc, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ năm 2013 đến nay vợ chồng anh chị không còn liên lạc gì với nhau nữa. Chị L đi lao động tại Đài Loan về nước ngày nào anh không biết, khi về thì chị L cũng không về nhà anh mà về nhà bố mẹ đẻ chị L ở thôn T, xã T, L, Bắc Giang.

Khi anh xin ly hôn, chị L vẫn đang ở Đài Loan. Chỉ khi Tòa án nhân dân thành phố B gọi lên hòa giải đoàn tụ vợ chồng, anh mới biết chị L về nước nhưng Tòa án nhân dân thành phố B hòa giải không thành, anh và chị L vẫn nhất trí ly hôn nhau. Sau đó chị L lại đi lao động Đài Loan, thời gian đi cụ thể anh cũng không biết vì vợ chồng không có liên lạc gì với nhau nữa. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề N Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là N, sinh ngày 06/11/2010. Vợ chồng có con chung trước khi làm đăng ký kết hôn. Hiện nay, cháu N đang ở với anh. Khi ly hôn anh đề N được nuôi con chung và không yêu cầu chị L góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng: anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay anh N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị L.

Trong các tự bản khai, bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị xác nhận về thời gian, điều kiện và nghi thức kết hôn, về con chung giữa chị và anh N như anh N cung cấp cho Tòa án là đúng.

Về mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh N theo chị L xác định nguyên nhân là do thời gian chị đi lao động ở Đài Loan, ở nhà anh N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác tên là Thoan anh N và chị Thoan đã có con chung nên vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn mâu, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh N xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Chị đồng ý để anh N nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung của vợ chồng, chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung.

Về tài sản riêng: Chị L xác định chị có một chiếc xe máy YAMAHA trị giá 15 triệu đồng. Khi chị đi lao động tại Đài Loan anh N đã tự ý bán của chị. Chị yêu cầu anh N phải thanh toán trả cho chị 15 triệu đồng và chị ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L là bố đẻ nhận các văn bản giấy tờ của Tòa án và giải quyết về phần tài sản.

Ngày 25/7/2016 ông Nguyễn Văn L là đại diện theo ủy quyền của chị L đã có đơn rút yêu cầu đòi anh N số tiền 15 triệu đồng tiền bán xe máy này.

Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án Tòa án giải quyết đúng thẩm quyền. Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy vậy, kể từ khi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý sơ thẩm lại vụ án chị L đang ở nước ngoài, Tòa án nhân dân tỉnh chưa lấy được lời khai của chị L trình bày ý kiến, quan điểm của mình về các vấn đề của vụ án. Đề nghị Hội đồng

xét xử hoãn phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ đảm bảo giải quyết vụ án đúng qui định của pháp luật.

Về tố tụng: Vụ kiện ly hôn giữa anh N và chị L thuộc trường hợp có yếu tố nước ngoài thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng qui định của pháp luật. Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện mâu thuẫn vợ chồng anh N, chị L đã phát sinh từ năm 2011. Vợ chồng đã ly thân nhau tư lâu, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, anh N xin ly hôn chị L đồng ý. Bản án sơ thẩm số 38/2014/HNGĐ – ST ngày 11/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố B xử cho anh N được ly hôn chị L. Chị L không kháng cáo tuy vậy Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị bản án này vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B nên tại bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 03/2015/HNGĐPT Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy bản án sơ thẩm để Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng qui định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 Tòa án thụ lý lại mà không lấy lời khai của chị L dẫn tới việc giải quyết vụ án không đảm bảo.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe trình bày của đương sự, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền xét xử của Tòa án. Trong vụ án này đương sự chị Nguyễn Thị L hiện đang cư trú làm việc tại Đài Loan – Trung Quốc nên vụ việc thuộc trường hợp có yếu tố nước ngoài, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng qui định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011. Vì chị L đã có bản tự khai; các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện chị Nguyễn Thị L hiện đang cư trú, lao động tại Đài Loan Trung Quốc. Anh N xin ly hôn chị L, chị L đồng ý ly hôn anh N, con chung các bên đương sự nhất trí giao cháu N, sinh ngày 06/11/2010 cho anh Giáp Quang N nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đặt ra xem xét; các bên đương sự đều không đề N Tòa án giải quyết về phần tài sản, công nợ chung vợ chồng. Chị L không có yêu cầu thay đổi lời khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ để Tòa án giải quyết vụ án. Mặt khác chị L cũng đã ủy quyền cho cha đẻ là ông Nguyễn Văn L nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thay mặt chị L giải quyết các tranh chấp về tài sản với anh N nếu có, bản thân ông Nguyễn Văn L cũng không phản ánh yêu cầu gì khác của chị L. Do vậy Tòa án xác định thấy tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã đủ để giải quyết vụ án theo qui định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự nên không cần thiết phải hoãn phiên tòa để thu thập thêm như yêu cầu của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa.

Về nội dung:

Anh N và chị L kết hôn 23/02/2012 có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, thỏa thuận nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, anh N đã có thời gian về chung sống với gia đình chị L, tuy vậy sau này, cuộc sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do quan điểm sống giữa anh N và chị L không hợp nhau do vậy, chị L đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan lao động theo hợp đồng đã ký từ trước khi đăng ký kết hôn với anh N.

Do vậy, vợ chồng thiếu tin tưởng lẫn nhau. Anh N tiếp tục ở nhà bố mẹ vợ được khoảng 3 đến 4 tháng thì chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở thôn L, xã S, thành phố B ở. Từ khi chị L đi Đài Loan, mâu thuẫn vợ chồng anh N chị L ngày càng trầm trọng do không tin tưởng lẫn nhau. Từ năm 2013 đến nay vợ chồng anh N chị L không còn liên lạc gì với nhau nữa, xét thấy tình cảm vợ chồng anh N, chị L đã không còn, anh N xin ly hôn, chị L cũng đồng ý nên cần xử cho anh N được ly hôn với chị L theo đúng qui định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng anh N chị L có 01 con chung là cháu N sinh ngày 06/11/2010 hiện cháu N đang ở cùng anh N. Do chị L hiện đang không có mặt tại Việt Nam nên để đảm bảo sự phát triển bình thường của trẻ, cần giao cho anh N tiếp tục nuôi cháu N cho đến khi trưởng thành là phù hợp. Vì anh N không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung cũng như công nợ chung vợ chồng: Các đương sự đều không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh N phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 33; Điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Giáp Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị L

2. Về con chung: Giao cho anh Giáp Văn N tiếp tục nuôi con chung là cháu N sinh ngày 06/11/2010 cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị L không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với anh N. Chị L được quyền thăm nom con chung sau khi vợ chồng ly hôn, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Giáp Văn N phải chịu phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền 100.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số AA/2014/0000904 ngày 18/3/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh N còn phải nộp 100.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã S, TP B, tỉnh Bắc Giang;
- Lưu H/S vụ án – TT Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****(Đã ký)****Nguyễn Như Hiền**